

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4114/LĐTBXH-VPQGGN

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

V/v trả lời kiến nghị của địa
phương theo Thông báo số
392/TB-VPCP

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời kiến nghị của địa phương chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi các địa phương để nghiên cứu thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn phòng Chính phủ (để t/hợp);
- Các đơn vị thuộc Bộ: TCGDNN, QLLDNN, VL, KHTC, PC, VPB;
- Lưu: VT, VPQGGN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Văn Thanh

PHỤ LỤC

TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ CÁC ĐỊA PHƯƠNG[1]

(Kèm theo Công văn số 4114/LĐTBXH-VPQGGN ngày 29/9/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Kiến nghị số 1 (Lạng Sơn, Sóc Trăng): Bổ sung vốn cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (CTMTQG GNBV) để các địa phương đầu tư cơ sở hạ tầng, phân đầu hoàn thành mục tiêu về giảm nghèo theo Quyết định số 90/QĐ-TTg[2].

Trả lời:

Việc giao vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025, giao dự toán ngân sách hằng năm để thực hiện CTMTQG GNBV căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 thực hiện CTMTQG GNBV quy định tại Quyết định số 652/QĐ-TTg[3] và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg[4].

Riêng tỉnh Lạng Sơn: Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Lạng Sơn có Báo cáo số 392/BC-UBND ngày 04/8/2023 đề xuất điều chỉnh giảm 360,477 tỷ đồng vốn các CTMTQG đã phân bổ năm 2023 (trong đó, CTMTQG GNBV giảm 28,187 tỷ đồng) và năm 2024 đề xuất tổng vốn CTMTQG GNBV thấp hơn nguyên tắc, tiêu chí phân bổ là 33,203 tỷ đồng (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) đã thông báo trần chi vốn sự nghiệp là 185,654; UBND tỉnh đề xuất 152,451 tỷ đồng). Do vậy, đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn xác định nhu cầu vốn từ nguồn ngân sách trung ương kinh phí CTMTQG GNBV phải bảo đảm theo đúng quy định về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, năng lực thực hiện của địa phương và bảo đảm thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của CTMTQG GNBV. Đồng thời, đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn nhất quán trong đề xuất vốn.

2. Kiến nghị số 2 (Quảng Trị, Sóc Trăng, Cà Mau): Đề nghị trung ương cho phép địa phương linh động điều chỉnh kinh phí dự toán năm 2022 và 2023 giữa các dự án, nội dung trong cùng một dự án đảm bảo không thay đổi tổng dự toán của từng dự án thuộc CTMTQG GNBV.

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP - sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP)[5] quy định cơ quan chủ chương trình thông báo tổng mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chi tiết theo dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia. Đồng thời, theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP thì việc lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động.

Thực hiện quy định trên, căn cứ đề xuất của các địa phương, Bộ LĐTBXH tổng hợp, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ trình Quốc hội giao trung hạn vốn đầu tư phát triển và dự toán vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG GNBV hằng năm. Khi cấp có thẩm quyền chưa có quy định mới, việc điều chỉnh dự toán kinh phí năm 2022, năm 2023 thực hiện theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

3. Kiến nghị số 3 (Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hòa Bình, Quảng Ninh, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng): Đề nghị Bộ LĐTBXH sớm có văn bản hướng dẫn làm rõ các nội dung:

- Hướng dẫn đối với Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Hướng dẫn thực hiện các mô hình giảm nghèo phi nông nghiệp, như mô hình giảm nghèo gắn với dịch vụ, du lịch, thương mại, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh thuộc Dự án 2.

- Hướng dẫn “Người khuyết tật (không có sinh kế ổn định)”, “người dân” trên địa bàn nông thôn và “lao động nông thôn” và quy định rõ nhóm địa bàn “vùng nghèo, vùng khó khăn” thuộc phạm vi, đối tượng của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4; hướng dẫn mức chi cho đối tượng thuộc hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4; hướng dẫn cụ thể về nội dung và mức chi phát triển chương trình, học liệu đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng.

- Hướng dẫn nội dung hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn vùng nghèo, vùng khó khăn.

- Hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn và Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Dự án 4).

Trả lời:

a) Về hướng dẫn Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định đầy đủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Dự án 1 CTMTQG GNBV như: lập và giao kế hoạch thực hiện, huy động và sử dụng nguồn vốn, cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp. Do vậy, đề nghị địa phương thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Về hướng dẫn thực hiện các mô hình giảm nghèo phi nông nghiệp, như mô hình giảm nghèo gắn với dịch vụ, du lịch, thương mại, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh thuộc Dự án 2

Tại điểm đ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định UBND cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 21, Điều 22; nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định tại Điều 21; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Do vậy, đề nghị các tỉnh khẩn trương thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thực hiện CTMTQG GNBV, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí khi nguồn vốn có mà người nghèo không được hưởng.

c) Về “Người khuyết tật (không có sinh kế ổn định)”

Người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) thuộc CTMTQG GNBV được hiểu là người khuyết tật trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động nhưng hiện không có sinh kế tạo thu nhập ổn định.

d) Về “người dân” trên địa bàn nông thôn và “lao động nông thôn”

Hiện nay, Bộ LĐTBXH đang hoàn thiện đề trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030”. Trong dự thảo Quyết định đã có quy định cụ thể các nội dung về “người dân” trên địa bàn nông thôn và “lao động nông thôn”. Dự kiến báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong tháng 10/2023.

đ) Về nhóm địa bàn “vùng nghèo, vùng khó khăn” thuộc phạm vi, đối tượng của Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4

Tại Quyết định số 90/QĐ-TTg quy định phạm vi thực hiện của CTMTQG GNBV là cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Do vậy, để triển khai Tiểu dự án 1 Dự án 4, đề nghị các địa phương thực hiện tại các địa bàn theo đúng các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án: (i) Về cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo; (ii) Xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp (gồm: tiêu chuẩn kỹ năng nghề; định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; giá tối đa dịch vụ giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước); phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo; (iii) Khảo sát, thông kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo; (iv) Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo; (v) Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

e) Về mức chi cho đối tượng thuộc hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp: Thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 4 thực hiện theo quy định tại Điều 68 Thông tư số 55/2023-TT-BTC[6].

g) Về nội dung và mức chi phát triển chương trình, học liệu từ CTMTQG GNBV: Thực hiện theo quy định tại Điều 64 Thông tư số 55/2023-TT-BTC.

h) Về hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 CTMTQG GNBV

Tại Quyết định số 90/QĐ-TTg, Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2023/TT-BLĐTBXH)[7], Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH)[8] và Thông tư số 55/2023/TT-BTC (trước ngày 15/8/2023 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC) đã quy định đầy đủ nội dung thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn vùng nghèo, vùng khó khăn và Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 CTMTQG GNBV. Đề nghị các địa phương thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Kiến nghị số 4 (Cao Bằng): Đề nghị xem xét, điều chỉnh cơ chế chính sách quản lý và tổ chức thực hiện Dự án 1 Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và Dự án 2 Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc CTMTQG GNBV cho phù hợp vì theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg thì cơ quan chủ trì thực hiện Dự án 2 là Bộ LĐTBXH, đến các địa phương cũng thực hiện phân cấp cho cơ quan LĐTBXH thực hiện, trong quá trình thực hiện gặp rất nhiều khó khăn do không có chuyên môn về xây dựng, quản lý đầu tư công, về lĩnh vực phát triển sản xuất, không nắm được các chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực này nên khó triển khai thực hiện và không đảm bảo tính hiệu quả.

Trả lời:

a) Về điều chỉnh cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện CTMTQG

Cơ chế, chính sách quản lý thực hiện các CTMTQG trong đó có Dự án 1, Dự án 2 thuộc CTMTQG GNBV được quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước. Do vậy, việc điều chỉnh cơ chế, chính sách quản lý và tổ chức thực hiện Dự án 1, Dự án 2 không thuộc thẩm quyền của Bộ LĐTBXH.

b) Về phân công cơ quan ở địa phương chủ trì, điều phối thực hiện Chương trình

Tại điểm a khoản 7 mục VI CTMTQG GNBV quy định UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, thành lập Ban Chỉ đạo chung các chương trình mục tiêu quốc gia và đơn vị giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo nguyên tắc, yêu cầu như đối với Ban Chỉ đạo Trung ương. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì, điều phối CTMTQG GNBV tại địa phương.

Theo quy định trên, cơ quan LĐTBXH có trách nhiệm chủ trì, điều phối CTMTQG GNBV, giúp Ban Chỉ đạo chung các CTMTQG tại địa phương. Cơ quan LĐTBXH không trực tiếp thực hiện chuyên môn về xây dựng, quản lý đầu tư công, phát triển sản xuất mà do các Sở, ngành chuyên môn thực hiện theo phân công của UBND, Ban Chỉ đạo.

5. Kiến nghị số 5 (Lạng Sơn): Đề nghị bổ sung thêm cơ chế chính sách đối với các hộ mới thoát cận nghèo, hộ có thu nhập thấp tham gia các dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và đối tượng thụ hưởng rộng hơn; thêm nhiều nội dung triển khai đối với Tiểu dự án 1 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn) thuộc Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững CTMTQG GNBV.

Trả lời:

a) Về bổ sung thêm cơ chế chính sách đối với các hộ mới thoát cận nghèo, hộ có thu nhập thấp tham gia các dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: Tại khoản 2 Mục III CTMTQG GNBV và Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP đã quy định chính sách hỗ trợ hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (gồm cả người lao động có thu nhập thấp) tham gia các dự án đa dạng hóa sinh kế.

b) Về bổ sung thêm nhiều nội dung triển khai đối với Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 CTMTQG GNBV:

Các nội dung, hoạt động của Tiểu dự án 1 CTMTQG GNBV đã được quy định cụ thể tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, nội dung “Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới

thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp” thực hiện theo phạm vi của CTMTQG GNBV; các nội dung khác của Tiểu dự án thực hiện trên phạm vi các tỉnh có huyện nghèo. Đồng thời, phạm vi, đối tượng và các nội dung, hoạt động của Tiểu dự án 1 được thiết kế để hạn chế sự chồng chéo, trùng lặp giữa 03 CTMTQG trên cùng một địa bàn.

6. Kiến nghị số 6 (Yên Bái, Điện Biên, Gia Lai, Trà Vinh): Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương nghiên cứu, tham mưu đề xuất với Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, nâng mức hỗ trợ học nghề theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng (với mức hỗ trợ học nghề hiện nay, một số nghề mức chi phí chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo) lên mức tối thiểu 50.000 đồng/ngày hoặc lên mức 100.000 đồng/ngày.

Trả lời:

Mức hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg từ 02 triệu đồng/người/khóa học đến 06 triệu đồng/người/khóa đào tạo, tùy theo đối tượng; một số đối tượng được hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/người/ngày thực học), tiền đi lại (200.000 đồng/người/khóa học). Đồng thời, tại khoản 8 Điều 4 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ quy định: đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định tại Điều 4, các địa phương, cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung từ ngân sách địa phương, hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để bảo đảm chi phí đào tạo; các Bộ, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo tùy điều kiện và khả năng, huy động thêm các nguồn kinh phí khác để hỗ trợ thêm tiền ăn, tiền đi lại cho người học trong thời gian đào tạo.

Để bảo đảm mức hỗ trợ người học phù hợp thực tiễn, Bộ LĐTBXH đang chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Trong khi Thủ tướng Chính phủ chưa có quy định mới, đề nghị các địa phương huy động thêm các nguồn kinh phí khác đã hỗ trợ người học.

7. Kiến nghị số 7 (Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế):

Đề nghị:

- Hướng dẫn cụ thể về cách thức đo lường và lồng ghép, bố trí kinh phí cho đo lường chỉ tiêu “Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet” (chỉ số 24, biểu số 01 Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH) để đơn vị có cơ sở để tổ chức triển khai.

- Hướng dẫn đồng bộ cấp địa phương trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm. Tham mưu đề xuất Chính phủ tăng kinh phí trung ương phân bổ cho cấp tỉnh để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm trong công tác tổng hợp, thu thập thông tin và thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025.

- Xem xét điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu số 5 tại phiếu B1 và phiếu xác định thu nhập hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình:

- + Đối với chỉ tiêu số 5: hộ có ít nhất 01 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 03 tháng trở lên trong 12 tháng qua) tại mục “làm việc có hợp đồng lao động và làm thuê/làm công cho hộ gia đình/tự sản xuất kinh doanh” đề nghị điều chỉnh bổ sung tính thêm điểm đối với hộ có 02 người, 03 người...

+ Đối với phiếu xác định hộ có mức sống trung bình đề nghị xem xét ban hành phiếu chấm điểm như phiếu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và quy định mức điểm đối với hộ có mức sống trung bình.

+ Nghiên cứu sửa đổi bổ sung công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể: Bổ sung tiêu chí tài sản chủ yếu như máy xúc, xay xát, máy tuốt lúa, máy gặt, máy cấy, máy nông nghiệp vào trong Bảng chấm điểm Phiếu B1 vì thực tế hộ có tài sản trên nhưng không có điểm, trong khi đó đối tượng rà soát là hộ nghèo, hộ cận nghèo của năm trước, không thuộc đối tượng rà soát nhanh bằng Phiếu A.

Trả lời:

a) Về hướng dẫn cách thức đo lường và lồng ghép, bố trí kinh phí cho đo lường chỉ tiêu “Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet” (chỉ số 24, biểu số 01 Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH[9])

Tiếp thu ý kiến của UBND tỉnh, Bộ LĐTBXH đang nghiên cứu, rà soát, đánh giá Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH để sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp thực tiễn tại địa phương.

b) Về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm: Hiện nay, Bộ LĐTBXH đang chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảm nghèo, trong đó có nội dung về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm. Sau khi hoàn thiện sẽ chuyển giao, hướng dẫn đồng bộ để các địa phương thực hiện thống nhất toàn quốc.

c) Về đề xuất Chính phủ tăng kinh phí trung ương phân bổ cho cấp tỉnh để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm trong công tác tổng hợp, thu thập thông tin và thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025

Tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ LĐTBXH chủ trì, phối hợp với Bộ Công an kết nối, chia sẻ dữ liệu cơ sở dữ liệu an sinh xã hội với cơ sở của người dân với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Hiện nay, Bộ LĐTBXH đang xây dựng cơ sở dữ liệu an sinh xã hội, trong đó có cơ sở dữ liệu về giảm nghèo tập trung tại Bộ.

Do vậy, trường hợp địa phương xây dựng phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng ngân sách địa phương thì cần bảo đảm theo quy định tại Quyết định số 634/QĐ-LĐTBXH ngày 02/6/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu ngành LĐTBXH và Quyết định số 1371/QĐ-LĐTBXH ngày 03/12/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành bộ chuẩn trao đổi dữ liệu lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

d) Về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu số 5 tại phiếu B1

Quy định về phương pháp, bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH[10] được xây dựng trên cơ sở kế thừa từ giai đoạn 2016-2020; đồng nhất với phương pháp, bộ công cụ khảo sát mức sống dân cư năm 2020 của Tổng cục Thống kê, bảo đảm thu thập thông tin, đặc trưng của hộ gia đình một cách toàn diện, hệ thống trong mối tương quan logic và khoa học giữa các chỉ tiêu, phù hợp với đặc điểm vùng, miền để ước lượng mức thu nhập (không chấm điểm theo giá trị từng tài sản) và mức

độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình, bảo đảm Phản hồi khách quan thực trạng nghèo của hộ gia đình.

Đối với trường hợp cụ thể địa phương nêu (hộ có tài sản nhưng không có thu nhập và ngược lại), đề nghị chỉ rõ trường hợp mang tính đại diện cho toàn vùng hay chỉ một số trường hợp; có số liệu chứng minh cụ thể để Bộ LĐTBOXH nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung vào thời điểm thích hợp.

đ) Về phiếu xác định thu nhập hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình: Bộ LĐTBOXH xin ghi nhận và nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung trong hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2026-2030.

8. Kiến nghị số 8 (Hòa Bình, Bình Định, Đắk Lắk, Gia Lai): Đề nghị Trung ương:

- Sớm ban hành hướng dẫn nội dung xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động (cách nhập dữ liệu vào phần mềm quản lý dữ liệu quốc gia...).
- Sớm chuyển giao phần mềm về quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo để thuận tiện trong công tác quản lý, theo dõi đối tượng.

Trả lời:

a) Về đề nghị sớm ban hành hướng dẫn nội dung xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động

Để triển khai thực hiện hoạt động quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác, Bộ LĐTBOXH đã ban hành các văn bản sau đây:

- Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBOXH ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ LĐTBOXH hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc CTMTQG GNBV.

- Công văn số 3617/LĐTBOXH-VL ngày 19/9/2022 về việc thực hiện Tiểu dự án “Hỗ trợ việc làm bền vững” thuộc CTMTQG GNBV sử dụng vốn đầu tư phát triển.

- Công văn số 222/LĐTBOXH-VL ngày 31/01/2023 về việc thực hiện Tiểu dự án “Hỗ trợ việc làm bền vững” thuộc CTMTQG GNBV về quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và triển khai Đề án 06/CP của Chính phủ”.

- Công văn số 5339/LĐTBOXH-VPQGGN ngày 26/12/2022 hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2023.

Đồng thời, nhằm tạo thuận lợi trong thực hiện hoạt động quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, ngày 05/9/2023, Cục Việc làm đã ban hành Công văn số 907/CVL-QLLĐ gửi Sở LĐTBOXH hướng dẫn thực hiện hoạt động quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Thông tư và các công văn nêu trên là những văn bản hướng dẫn để triển khai hoạt động quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

b) Về đề nghị sớm chuyển giao phần mềm về quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo: Đề nghị địa phương nghiên cứu điểm b khoản 7 nêu trên.

9. Kiến nghị số 9 (Hà Nội): Đề nghị Bộ LĐTBOXH sửa đổi quy định hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được cấp thẻ BHYT được tính là hộ gia đình có thẻ BHYT trong đánh giá chỉ tiêu về y tế trong rà soát hộ nghèo.

Trả lời:

Trong rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, hộ thiếu hụt về tiêu chí bảo hiểm y tế là hộ không có bảo hiểm y tế hoặc không có khả năng tham gia bảo hiểm y tế. Do vậy, khi rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, hộ thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế được coi là thiếu hụt tiêu chí về bảo hiểm y tế.

Giai đoạn 2026-2030, Bộ LĐTBXH sẽ nghiên cứu, quy định cụ thể hơn để bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

10. Kiến nghị số 10 (Hải Phòng): Đề nghị Trung ương, Bộ LĐTBXH sớm ban hành quy định về hỗ trợ cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo; mở rộng đối tượng thụ hưởng là người có thu nhập thấp, khó khăn nhưng có ý chí, khát vọng làm giàu.

Trả lời:

a) Về hỗ trợ cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo: Bộ LĐTBXH xin ghi nhận và sẽ đề nghị Chính phủ giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ LĐTBXH và các bộ, cơ quan liên quan và địa phương nghiên cứu, đề xuất.

b) Về mở rộng đối tượng thụ hưởng là người có thu nhập thấp, khó khăn nhưng có ý chí, khát vọng làm giàu: Bộ LĐTBXH xin ghi nhận, nghiên cứu và đề xuất trong giai đoạn 2026-2030.

11. Kiến nghị số 11 (Hưng Yên, Gia Lai): Đề nghị Bộ LĐTBXH:

- Có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể những vướng mắc trong bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm đảm bảo phân tích chính xác mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản ở các địa phương để làm cơ sở xây dựng, thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững.

- Điều chỉnh bộ công cụ đánh giá, đo lường hộ nghèo, hộ cận nghèo phù hợp với tình hình thực tế của từng vùng miền, khu vực (đặc biệt khu vực Tây Nguyên); xem xét bổ sung điểm ở nội dung đất trồng cây hàng năm để phù hợp với đặc điểm sản xuất vùng nông nghiệp ở Tây Nguyên, đồng thời có các hướng dẫn cụ thể hơn về các nội dung trong bộ công cụ rà soát.

Trả lời:

Đề nghị địa phương nghiên cứu điểm d khoản 7 nêu trên.

12. Kiến nghị số 12 (Quảng Nam): Đề nghị cho ý kiến đối với những trường hợp người lao động đã tham gia các khóa học nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng trong năm 2022 theo Quyết định số 90/QĐ/TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 (có hiệu lực từ ngày 18/01/2022) trước thời điểm Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH có hiệu lực thì hành có được thanh toán các chi phí hỗ trợ theo quy định không.

Trả lời:

Tại điểm b khoản 4 Mục III CTMTQG GNBV quy định phạm vi, đối tượng và nội dung hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tại Chương III Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH đã quy định phương thức hỗ trợ và nội dung hỗ trợ. Thông tư số 55/2023/TT-BTC (trước ngày 15/8/2023 áp dụng theo quy định tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC) đã quy định nội dung, mức hỗ trợ và hình thức hỗ trợ, thanh toán kinh phí hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Do vậy, người lao động đã tham gia các khóa đào tạo và đủ điều kiện xuất cảnh, thuộc đối

tượng của CTMTQG GNBV, chưa được hỗ trợ kinh phí từ CTMTQG GNBV để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có đơn đề nghị hỗ trợ gửi cơ quan LĐTĐ để thực hiện hỗ trợ cho người lao động trên cơ sở hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ do doanh nghiệp dịch vụ hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp; biên lai, hóa đơn khám sức khỏe do bệnh viện đủ điều kiện khám sức khỏe cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài cấp; biên lai, hóa đơn của cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp, phù hợp với các quy định về sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước được giao.

13. Kiến nghị số 13 (Quảng Ngãi): Đề nghị:

- Có các chính sách để tác động trực tiếp đến chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo hộ cận nghèo. Đồng thời, việc thiết kế các chỉ số thiếu hụt đa chiều cần đi đôi với khả năng thực hiện các chính sách giải quyết chỉ số thiếu hụt đó.

- Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để địa phương căn cứ xây dựng định mức hỗ trợ.

Trả lời:

a) Về chính sách để tác động trực tiếp đến chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo hộ cận nghèo

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách để tác động trực tiếp đến chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như hỗ trợ về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, việc làm, bảo hiểm y tế, dinh dưỡng, nhà ở, nước sạch, thông tin truyền thông, hỗ trợ pháp lý đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của người nghèo, khi xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 và CTMTQG GNBV giai đoạn 2026-2030, Bộ LĐTĐ sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất Chính phủ ban hành chuẩn nghèo đa chiều gắn với phát triển xanh và mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; đồng thời tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung các chính sách hỗ trợ có điều kiện để giải quyết các chiều thiếu hụt đó.

b) Về quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Để có đủ điều kiện và căn cứ đặt hàng cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP[11] thì cấp có thẩm quyền cần phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá đào tạo áp dụng trên địa bàn tỉnh làm cơ sở đặt hàng/giao nhiệm vụ. Hiện nay, Bộ LĐTĐ đang hoàn thiện để ban hành Thông tư về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 4 ngoại ngữ chính mà người lao động hiện nay đang được đào tạo tại các doanh nghiệp để đi làm việc ở nước ngoài bao gồm: Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Trung.

14. Kiến nghị số 14 (Hồ Chí Minh): Đề nghị Bộ LĐTĐ:

- Không đo chỉ số thiếu hụt trình độ giáo dục - đào tạo của người lớn đối với các thành viên không còn khả năng học tập, học nghề do bị tai nạn, bệnh Down, tâm thần, bại não...

- Xem xét điều chỉnh đo lường chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học của trẻ em là “hộ có ít nhất 01 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học

phù hợp với độ tuổi” thành “hộ có ít nhất 01 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không đi học (trừ trẻ bị bệnh Down, tâm thần, bại não...)”.

Trả lời:

Bộ LĐTBXH ghi nhận ý kiến của UBND Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị nghiên cứu, đề xuất xây dựng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.

15. Kiến nghị số 15 (Điện Biên, Đồng Nai): Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH để một số tiêu chí tài sản quy định phù hợp với tính chất vùng miền hơn tạo thuận lợi trong việc xác định mức độ chính xác trong công tác rà soát hộ nghèo, cụ thể: (1) Tiêu chí số 5, đề nghị quy định có 1 người, có từ 02 người trở lên; tiêu chí 12 về tài sản, một số tài sản chưa phù hợp, đề nghị bổ sung cho điểm đối với các loại máy móc, nông cụ có giá trị cao như máy cày, máy tuốt lúa, máy cưa, máy xẻ, máy xay xát thóc ngô, máy xúc đất là những máy móc chủ yếu của người dân; tiêu chí 14 về chăn nuôi: Đề nghị quy định số lượng con trâu, bò, ngựa từ 3-5, từ 6-10 và từ 10 trở lên; (2) Đề nghị sửa đổi Thông tư hướng dẫn rà soát, điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo đối với hộ có tài sản nhưng không có thu nhập và ngược lại để tạo điều kiện cho công tác điều tra theo chuẩn trung ương được thuận lợi.

Trả lời:

Đề nghị địa phương nghiên cứu điểm d khoản 7 nêu trên.

16. Kiến nghị số 16 (Hậu Giang): Đề nghị trung ương:

- Cần có những chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, có như vậy, người nghèo mới thật sự thoát nghèo một cách bền vững.

- Bãi bỏ, điều chỉnh các chính sách mang tính cho không hoặc bao cấp đối với người nghèo tại vùng đặc biệt khó khăn nhằm hạn chế tâm lý trông chờ, ỷ lại, thiếu ý thức vươn lên của một bộ phận người dân, như: chính sách hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế cho người dân sống tại vùng đặc biệt khó khăn (trong khi có một bộ phận người dân có đời sống kinh tế tương đối khá giả, không nhất thiết phải hỗ trợ), mà tập trung nguồn lực này đầu tư cho người nghèo thực hiện các mô hình phát triển sản xuất, hỗ trợ cho giáo dục, đào tạo nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Trả lời:

a) Về chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tiêu thụ hàng hóa

Tại điểm c khoản 2 mục III Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 quy định nội dung hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo gồm: xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan.

Tại khoản điểm d khoản 1 Điều 40 Nghị định 27/2022/NĐ-CP quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 21, Điều 22; nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

nông nghiệp quy định tại Điều 21; nội dung hỗ trợ, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Do vậy, tỉnh Hậu Giang cần quy định đầy đủ các nội dung Chính phủ giao phù hợp với thực tế của địa phương, nhất là nội dung hỗ trợ về xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất để hỗ trợ người nghèo trên địa bàn thoát nghèo bền vững.

b) Về bãi bỏ, điều chỉnh các chính sách mang tính cho không hoặc bao cấp đối với người nghèo tại vùng đặc biệt khó khăn nhằm hạn chế tâm lý trông chờ, ỷ lại: Bộ LĐTBXH xin ghi nhận và đề xuất Chính phủ chỉ đạo các bộ đổi mới cách tiếp cận về giảm nghèo, rà soát, sửa đổi bổ sung các chính sách giảm nghèo theo hướng hỗ trợ có điều kiện.

17. Kiến nghị số 17 (Cà Mau): Bộ LĐTBXH xem xét theo hướng mở rộng các nội dung được thực hiện về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn không phải vùng nghèo, vùng khó khăn gồm: Xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp (tiêu chuẩn kỹ năng nghề; định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; giá tối đa dịch vụ giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước); phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý; khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm; phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg thì chỉ thực hiện hỗ trợ các tỉnh có huyện nghèo các nội dung về giáo dục nghề nghiệp gồm: (i) cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (ii) xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp; phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; (iii) khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm; (iv) phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo. Do vậy, đề nghị tỉnh Cà Mau thực hiện theo quy định.

18. Kiến nghị số 18 (Cao Bằng): Đề nghị Chính phủ cho tỉnh Cao Bằng được điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Dự án 2 và Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 CTMTQG GNBV do khả năng không thực hiện được (do các khó khăn đã nêu) chuyển sang thực hiện Dự án 5 để đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương.

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định cơ quan chủ chương trình thông báo tổng mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chi tiết theo dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia. Đồng thời, theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP thì việc lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo từng hoạt động. Do vậy, trên cơ sở đề xuất của địa phương, Bộ LĐTBXH đã tổng hợp, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế

hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ trình Quốc hội giao trung hạn vốn đầu tư phát triển và dự toán vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG GNBV hằng năm.

Trong khi cấp có thẩm quyền chưa có quy định mới, việc điều chỉnh dự toán kinh phí năm 2022, năm 2023 đề nghị thực hiện theo quy định hiện hành.

19. Kiến nghị số 19 (Lạng Sơn): Đề nghị trung ương điều chỉnh giảm phần kinh phí sự nghiệp năm 2023 và năm 2022 kéo dài sang năm 2023 của CTMTQG GNBV của tỉnh Lạng Sơn do kinh phí phân bổ nhiều hơn nhu cầu, không còn đối tượng hoặc vướng thủ tục không thể thực hiện được. Tổng kinh phí đề nghị điều chỉnh giảm (trả lại NSNN) là 28,187 tỷ đồng (bao gồm: năm 2022 kéo dài sang năm 2023 là 9,376 tỷ đồng, năm 2023 là 18,811 tỷ đồng).

Trả lời:

Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Bộ LĐTBXH đã tổng hợp, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ trình Quốc hội giao dự toán vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho địa phương năm 2022, năm 2023 theo quy định.

Ngày 16/6/2023, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 555/TTg-QHĐP thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc thúc đẩy triển khai thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó tại khoản 5 yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết tâm giải ngân 100% vốn thực hiện các CTMTQG theo Kế hoạch được giao năm 2022 và 2023. Do vậy, đề nghị tỉnh UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

20. Kiến nghị số 20 (Hải Dương): Đề nghị hướng dẫn các địa phương trong việc tổng hợp, báo cáo về hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm để các địa phương có cơ sở thực hiện.

Trả lời:

Tại khoản 3 Điều 9 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025, Thủ tướng Chính phủ giao: Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương trong việc tổng hợp, báo cáo về hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình. Do vậy, đề nghị tỉnh Hải Dương liên hệ với Bộ Y tế để được hướng dẫn.

21. Kiến nghị số 21 (Bình Định): Đề nghị trung ương sớm hướng dẫn thực hiện nội dung 12.3 thuộc Tiêu chí 12 - Lao động (Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao).

Trả lời:

Tại nội dung 12.3 Tiêu chí 12 Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022, Thủ tướng Chính phủ giao UBND cấp tỉnh quy định cụ thể về Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn. Do vậy, để có căn cứ thực hiện, phấn đấu đạt mục tiêu về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 do tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định đề ra, đề nghị UBND tỉnh Bình Định khẩn trương thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao./.

[1] Theo phân công tại Phụ lục V kèm theo Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ.

[2] Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

[3] Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

[4] Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

[5] Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

[6] Thông tư số 55/2023-TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

[7] Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn một số nội dung đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Thông tư số 02/2023/TT-BLĐTBXH ngày 12/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

[8] Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH.

[9] Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

[10] Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo

[11] Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.